



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
ĐT: 02273.832.639 - Email: khoa_xncdchy@gmail.com

Số: 1893/2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 07/01/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.28/06/12/25

Vị trí lấy mẫu: HGD Ông Hoàng Văn Hưng – Thôn Đa Cốc – Xã Bình Thanh – Tỉnh HY

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Bình Thanh

Địa chỉ: Thôn Đa Cốc – Xã Bình Thanh – Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Lại Văn Dương – Khoa XN – CDHA – TDCN – TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 06 tháng 12 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 06 tháng 12 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 0,6 ^(b)	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,53	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,97	6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) ^(*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	<2,0x10 ^{-3(a)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	< 0,15 ^(a)	0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,009 ^(b)	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,33x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,704	2
12.	Hàm lượng Clorua ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,80	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,67x10 ^{-3(b)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	98	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	4,89	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	1,134	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,003 ^(b)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	8,35	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	124	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua ^(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	<0,3 ^(a)	1,5

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	< 1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)



Đỗ Xuân Cáp
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG KHOA
XN - CĐHA - TDCN

Ths. Phạm Thị Thu Hà

QUẢN LÝ KT
BP. HÓA LÝ

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT
BP. VI SINH

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
ĐT: 02273.832.639 - Email: khoa_xncdchy@gmail.com

Số: 1897 /2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 07/01/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.29/06/12/25

Vị trí lấy mẫu: HGD Bà Lê Thị Quê – Thôn Hòa Bình – Xã Bình Định – Tỉnh HY

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Bình Thanh

Địa chỉ: Thôn Đa Cốc – Xã Bình Thanh – Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Lại Văn Dương – Khoa XN – CDHA – TDCN – TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 06 tháng 12 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 06 tháng 12 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 0,6 ^(b)	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,55	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,98	6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) ^(*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	<2,0x10 ^{-3(a)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,16	0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,009 ^(b)	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,33x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,832	2
12.	Hàm lượng Clorua ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,80	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,67x10 ^{-3(b)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	98	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	4,90	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	1,160	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,003 ^(b)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	8,04	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	128	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua ^(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	<0,3 ^(a)	1,5

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	< 1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Luân Cấp

TRƯỞNG KHOA
XN - CĐHA - TDCN

Ths. Phạm Thị Thu Hà

QUẢN LÝ KT
BP. HÓA LÝ

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT
BP. VI SINH

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên

ĐT: 02273.832.639 - Email: khoa_xncdchy@gmail.com

Số: 1892/2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 07/01/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.27/06/12/25

Vị trí lấy mẫu: Vòi phát

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Bình Thanh

Địa chỉ: Thôn Đa Cốc – Xã Bình Thanh – Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Lại Văn Dương – Khoa XN – CDHA – TDCN – TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 06 tháng 12 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 06 tháng 12 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 0,6 ^(b)	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,61	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,96	6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) ^(*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	<0,65x10 ^{-3(b)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư ^(*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,19	0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,009 ^(b)	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,33x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,512	2
12.	Hàm lượng Clorua ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,80	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	<2,0x10 ^{-3(a)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO_3) ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	98	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	4,85	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO_3^- tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,926	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,003 ^(b)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	7,23	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	120	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua ^(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	<0,3 ^(a)	1,5

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	< 1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Luân Cấp

TRƯỞNG KHOA
XN - CDHA - TDCN

Ths. Phạm Thị Thu Hà

QUẢN LÝ KT
BP. HÓA LÝ

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT
BP. VI SINH

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21699/2025/PKQ (8929.01W2512.4634)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên
Địa chỉ : Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch
chai nhựa PE 1,0L bảo quản lạnh
chai thủy tinh 1,0L bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : chai nhựa PE 0,1L bảo quản bằng HNO₃ tới pH<2
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng NaOH tới pH>12
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 19/12/2025
Thời gian thử nghiệm : 19/12/2025 - 24/12/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,074	2,4
2.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,087	0,2
3.	Sulfua (sulfide) (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D:2023	<0,03	0,05
4.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E:2023	<0,004	0,05
5.	Benzene (C ₆ H ₆) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	10
6.	Styrene (C ₈ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	20
7.	Toluene (C ₇ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	700
8.	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,01	5
9.	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	30
10.	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	0,6
11.	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
12.	MCPA ($C_9H_9ClO_3$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 555:1992	<0,5	2
13.	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 532:2000	<1	20
14.	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	60
15.	Bromoform ($CHBr_3$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	100
16.	Chloroform ($CHCl_3$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	300
17.	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	100
18.	Monochloramine (NH_2Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G:2023	<0,15	3
19.	Acid Monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2:2003	<15	20
20.	Trichloroacetone nitrile (C_2Cl_3N) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	1
21.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,3	9

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- **01W2512.4634**: Mẫu 42-3: Nước sinh hoạt lấy tại Hộ GD Ông/bà Bùi Xuân Thắng (Nhà máy nước Bình Thạnh) - Thôn Sơn Thọ, Xã Bình Định, Tỉnh Hưng Yên.

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiên

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21698/2025/PKQ (8929.01W2512.4633)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên
Địa chỉ : Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch
chai nhựa PE 1,0L bảo quản lạnh
chai thủy tinh 1,0L bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : chai nhựa PE 0,1L bảo quản bằng HNO₃ tới pH<2
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng NaOH tới pH>12
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 19/12/2025
Thời gian thử nghiệm : 19/12/2025 - 24/12/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	
					Ngưỡng giới hạn cho phép	
1.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,074	2,4	
2.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,069	0,2	
3.	Sulfua (sulfide) (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D:2023	<0,03	0,05	
4.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E:2023	<0,004	0,05	
5.	Benzene (C ₆ H ₆) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	10	
6.	Styrene (C ₈ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	20	
7.	Toluene (C ₇ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	700	
8.	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,01	5	
9.	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	30	
10.	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	0,6	
11.	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	200	

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
12.	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(a)	µg/L	US EPA Method 555:1992	<0,5	2
13.	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(a)	µg/L	US EPA Method 532:2000	<1	20
14.	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	60
15.	Bromoform (CHBr ₃) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	100
16.	Chloroform (CHCl ₃) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	300
17.	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	100
18.	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G:2023	<0,15	3
19.	Acid Monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2:2003	<15	20
20.	Trichloroacetone nitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	1
21.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,3	9

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- **01W2512.4633**: Mẫu 42-2: Nước sinh hoạt lấy tại Hộ GD Ông/bà Hoàng Minh Quốc (Nhà máy nước Bình Thanh) - Thôn Điện Biên, Xã Bình Thanh, Tỉnh Hưng Yên.

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21697/2025/PKQ (8929.01W2512.4632)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên
Địa chỉ : Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch
chai nhựa PE 1,0L bảo quản lạnh
chai thủy tinh 1,0L bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : chai nhựa PE 0,1L bảo quản bằng HNO₃ tới pH<2
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng NaOH tới pH>12
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 19/12/2025
Thời gian thử nghiệm : 19/12/2025 - 24/12/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,074	2,4
2.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,071	0,2
3.	Sulfua (sulfide) (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D:2023	<0,03	0,05
4.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E:2023	<0,004	0,05
5.	Benzene (C ₆ H ₆) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	10
6.	Styrene (C ₈ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	20
7.	Toluene (C ₇ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	700
8.	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,01	5
9.	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	30
10.	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	0,6
11.	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
12.	MCPA ($C_9H_9ClO_3$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 555:1992	<0,5	2
13.	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 532:2000	<1	20
14.	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	60
15.	Bromoform ($CHBr_3$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	100
16.	Chloroform ($CHCl_3$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	300
17.	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	100
18.	Monochloramine (NH_2Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G:2023	<0,15	3
19.	Acid Monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2:2003	<15	20
20.	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	1
21.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,3	9

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- **01W2512.4632**: Mẫu 42-1: Nước sinh hoạt lấy tại vòi phát Nhà máy nước Bình Thanh - Thôn Đa Cốc, Xã Bình Thanh, Tỉnh Hưng Yên.

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh